| UBND TỈNH LONG AN<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 2509/CBG - SXD | *Long An, ngày 03 tháng 7 năm 2020* |

# CÔNG BỐ GIÁ VLXD

## Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An

***Tháng 06 năm 2020** (Đơn vị tính: Việt Nam đồng)*

| DANH MỤC | ĐVT | Mức giá |
|---|---|---|
| **I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG** | | |
| **A. Xi măng:** | | |
| **1. Xi măng Tây đô Export PCB 40**<br>ĐC: số 179 Trần Văn Khéo, phường Cái khế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.<br>SĐT: 02922.471412<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 02/7/2021) | đ/bao | 86,000 |
| Xi măng Tây đô Export PCB 40 Cao cấp | đ/bao | 93,000 |
| **2. Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn**<br>ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM<br>SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)<br>( Vận chuyển phương tiện xe và ghe)<br><br>PCB40 dân dụng 50 Kg/bao ( Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ) | Tấn | 1,820,000 |
| PCB40 dân dụng 50 Kg/bao ( Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng) | Tấn | 1,900,000 |
| **3. Xi măng Poóclăng hỗn hợp Vicem Hạ Long** PCB 40 (đóng bao)<br>ĐC: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM, VN SĐT: 093.858.2648<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) (Đăng ký đến T9/2019)<br>**SĐT: 0938.5826.48 (Anh Việt )** | đ/bao | 85,000 |
| Xi măng Poóclăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) | đ/tấn | 1,500,000 |
| **4. Xi măng Poóclăng hỗn hợp Starmax** PCB40 50kg/bao (Giá tự nhận tại các trạm nghiền của Starcemt, chưa bao gồm thuế VAT 10% và chưa bao gồm giá vận chuyển)<br>ĐC: Thôn Xuân Hạ, Xã Văn Hoá, huyện tuyên Hoà, tỉnh Quảng Bình -Sđt: 08.730000.589<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) | Tấn | 1,293,000 |
| Xi măng Pooclăng hỗn hợp Starmax PCB40 50kg/bao (Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm thuế VAT 10% ,chưa bao gồm giá vận chuyển) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 17/5/2021) | Tấn | 1,600,000 |
| **5. Xi măng INSEE đa dụng Power-S**<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020)<br>ĐC: Số 11, Đoàn Văn Bơ, phường 12, Quận 4, TPHCM<br>SĐT: 02873.017018 - 0817008000 (A. Long) | 50kg/bao | 94,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Xi măng INSEE xây tô Wall Pro<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020) | 40kg/bao | 78,000 |
| **6. Xi măng Công Thanh** PCB40 (Bán tại Long An) chưa tính VAT 10%<br>ĐC: xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá | 50kg/bao | 81000 |
| Xi măng Công Thanh PCB40 (Bán tại các huyện khác) chưa tính VAT 10% | 50kg/bao | 82,500 |
| **7. Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng**<br>**ĐC: Lô C25-Khu CN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,TPHCM**<br>**SĐT: 028.39151617 - Bấm số 220** | | |
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng NPP đại hành tiêu thụ tại khu vực Long An (Vận chuyển đường Bộ) | Tấn | 1,445,000 |
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Bộ) NPP qua ĐXN Long An-Thạnh Hoá | Tấn | 1,280,000 |
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Thuỷ) NPP tiêu thụ tại khu vực Long An. | Tấn | 1,280,000 |
| Xi măng Viem Hà Tiên PCB40 NPP đại hành tiêu thụ tại khu vực Đức Hoà, Đức Huệ, Tân An, Cần Đước, Cần Giuộc | Tấn | 1,555,000 |
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa PCB40 NPP hai bồn có qua ĐXN Long An-Thạnh Hoá | Tấn | 1,460,000 |
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa PCB40 NPP Hai bồn tiêu thụ tại Khu vực Long<br>(Vận chuyển đường thuỷ | Tấn | 1,460,000 |
| **8. Xi măng Công ty TNHH MTV 622 - Xí Nghiệp 406**<br>**Địa chỉ trụ sở chính: KV3, đường Lê Hồng Phong, phường Trà An, Quận Bình Thuỷ, TP Cần Thơ.** | | |
| Xi măng Xí nghiệp 406 Chi Nhánh cơ sở Xi măng Đồng Tâm PCB 40 (50±0,5kg) | (VNĐ/bao) | 64,999 |
| Xi măng Xí nghiệp 406 Chi Nhánh cơ sở Xi măng Đồng Tâm PCB 40 (50±0,5kg) | (VNĐ/bao) | 74,998 |
| | | |
| **B. Thép Xây dựng** | | |
| **1. Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam**<br>Địa chỉ trụ sở chính: KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; SĐT: 028.3636.203 (006); TP Kinh doanh: 0937.650.690.<br>(Công bố theo văn bản số 190906-THSVC-SXD ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam). | | Giá đã bao gồm Vat 10%, giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Tung Ho, KCN Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| Thép cốt bê tông cán nóng: Cuộn tròn trơn THSVC<br>(Theo TCVN 1651 - 1:2008) Chất lượng CB240-T | | |
| Ø6 mm | Kg | 13,640 |
| Ø8 mm | Kg | 13,585 |
| Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh vằn THSVC<br>(Theo TCVN 1651 - 2 : 2018) | | |
| D10 CB 300 -V | Kg | 13,585 |
| D12 - D32 CB 300 -V | Kg | 13,420 |

| | | |
|---|---|---|
| D10 CB 400 -V | Kg | 13,695 |
| D12 - D32 CB 400 -V | Kg | 13,530 |
| D36 - D40 CB 400 -V | Kg | 13,860 |
| D50 CB 400 -V | Kg | 15,180 |
| D10 CB 500 -V | Kg | 13,860 |
| D12 - D32 CB 500 -V | Kg | 13,695 |
| D36 - D40 CB 500 -V | Kg | 14,025 |
| D50 CB 500 -V | Kg | 15,345 |
| **2. Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường (Không bao gồm vận chuyển; giao hàng tại Long An). ĐC: KP3. phường TÂn Định, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. SĐT: 0650.3512.597**<br>**Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/7/2020.** | | |
| Thép cuộn 6mm (CB240T) | Kg | 16,170 |
| Thép cuộn 8mm (CB240T) | Kg | 16,115 |
| Thép thanh vằn 10mm (SD295 A) | Kg | 16,060 |
| Thép thanh vằn 12mm (CB 300 V) | Kg | 15,895 |
| Thép thanh vằn 14-20mm (CB 300 V/SD295A) | Kg | 15,840 |
| Thép thanh vằn 10mm (CB 400 V) | Kg | 16,115 |
| Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400 V) | Kg | 15,895 |
| Thép thanh vằn 10mm (CB 500 V) | Kg | 16,225 |
| **3. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL**<br>**ĐC: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BÀ Rịa - Vũng Tàu**<br>**SĐT: 090.855.8104 - 025.43921.091 (Cẩm Tú)**<br>**Giá trên đã bao gồm Vat.** | | |
| Thép cuộn (dùng cán kéo, không logo) Ø6 mác thép CB240-T | đ/tấn | 14,135,000 |
| Wire rod Ø6 mác thép CB240-T | đ/tấn | 14,575,000 |
| Wire rod Ø7 - Ø8 mác thép CB240-T | đ/tấn | 14,520,000 |
| Thép thanh trơn D10 -D25 mác thép CB240-T | đ/tấn | 15,180,000 |
| Thép thanh vằn D10 mác thép CB300-V SD295A | đ/tấn | 14,520,000 |
| Thép thanh vằn D12 - D25 mác thép CB300-V SD295A | đ/tấn | 14,355,000 |
| Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC | đ/tấn | 14,685,000 |
| Thép thanh vằn D12 - D32 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC | đ/tấn | 14,520,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Thép thanh vằn D36 - D43 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC | đ/tấn | 14,740,000 |
| (Deformed bar) D10 mác thép CB500-V | đ/tấn | 14,795,000 |
| (Deformed bar) D12 -D32 mác thép CB500-V | đ/tấn | 14,630,000 |
| (Deformed bar) D36 -D43 mác thép CB500-V | đ/tấn | 14850000 |
| **C. Các vật tư thông dụng khác:** | | |
| **1.** Đinh thường | đ/kg | 22,000 |
| Đinh thép | đ/kg | 30,000 |
| **2.** Kẽm buộc | đ/kg | 19,000 |
| **3.** Sơn dầu Bạch Tuyết | đ/kg | 87,000 |
| **4.** Silicon thường | đ/chai | 27,000 |
| Silicon tốt | đ/chai | 48,000 |
| **5.** Vít 2,5 cm | đ/bịt | 56,000 |
| Vít 4 cm | đ/bịt | 74,000 |
| Vít 5 cm | đ/bịt | 76,000 |
| Vít 6 cm | đ/bịt | 105,000 |
| Vít 7,5 cm | đ/bịt | 130,000 |
| Vít 10 cm | đ/bịt | 185,000 |
| **6.** Que hàn sắt 2,5mm | đ/hộp | 62,000 |
| Que hàn sắt 3,2mm | đ/hộp | 112,000 |
| Que hàn Inox 2,5mm | đ/hộp | 145,000 |
| **7.** Tắc kê nhựa số 5mm | Bịt/100con | 15,000 |
| Tắc kê nhựa số 6mm | Bịt/100con | 15,000 |
| Tắc kê nhựa số 7mm | Bịt/100con | 20,000 |
| Tắc kê nhựa số 8mm | Bịt/100con | 25,000 |
| Tắc kê nhựa số 10mm | Bịt/100con | 30,000 |
| **8**. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm. | đ/Bịt | 55,000 |
| Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm | đ/Bịt | 95,000 |
| Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm | đ/Bịt | 100,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Tấc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm | đ/Bịt | 150,000 |
| Vôi bột quét tường | đ/kg | 18,000 |
| **9.** Đinh công nghiệp: F15 | đ/hộp | 23,000 |
| Đinh công nghiệp: F20 | đ/hộp | 27,000 |
| Đinh công nghiệp: F25 | đ/hộp | 31,000 |
| Đinh công nghiệp: F30 | đ/hộp | 39,000 |
| Đinh công nghiệp: F40 | đ/hộp | 49,000 |
| Đinh công nghiệp: F50 | đ/hộp | 62,000 |
| **10**. Giấy nhám | đ/Tờ | 1,000 |
| **11.** Lưỡi cắt sắt | đ/hộp | 45,000 |
| **12**. Lưỡi cắt gạch | | |
| Loại 1 | đ/hộp | 120,000 |
| Loại 2 | đ/hộp | 80,000 |
| Loại 3 | đ/hộp | 50,000 |
| **13.** Thước đo: | | |
| - Loại 5m | đ/cái | 18,000 |
| - Loại 10m | đ/cái | 55,000 |
| **14.** Xăng rửa | đ/lít | 22,000 |
| **15.** Xăng mạch công nghiệp | đ/lít | 33,000 |
| **16.** Keo AB dán gỗ | đ/hộp | 110,000 |
| Keo AB dán gạch | đ/hộp | 65,000 |
| **17.** Đinh rút bắn cửa (Rive) | | |
| - Loại 3cm | đ/bịt | 65,000 |
| - Loại 4cm | đ/bịt | 90,000 |
| - Loại 5cm | đ/bịt | 68,000 |
| **18. Công ty TNHH Tưởng Trúc**<br>**ĐC: số 100 Khu phố 3-Thị Trấn Tân Thạnh, tỉnh Long An.** | | |
| Dây thép | Kg | 22,000 |
| Thép hình-Tổ hợp | Kg | 20,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Thép tròn d≤10mm (Miền Nam) | Kg | 15,500 |
| Thép tròn d≤18mm (Miền Nam) | Kg | 15,500 |
| Thép tròn d≥18mm (Miền Nam) | Kg | 20,000 |
| Thép tấm (Miền Nam) | Kg | 22,000 |
| Đinh 5cm; 7cm | Kg | |
| **19. Hộ Kinh Doanh Gỗ Anh Tuấn**<br>ĐC: Số 349,351,QL 62, phường 6, TP Tân An, tỉnh Long An. | | |
| Ván ép đỏ | đ/m3 | 3,250,000 |
| Ván ép đen | đ/m3 | 3,700,000 |
| Ván thông | đ/m3 | 4,500,000 |
| Ván ép 1m x 2m | đ/Tấn | 220,000 |
| Ván phim | đ/Tấn | 460,000 |
| | | |
| **D. Đá các loại** | | |
| **1. Công ty TNHH MTV Đức Hưng**<br>Địa chỉ: Ấp 8, PTH Châu Thành. LA;<br>Đơn giá trên được tính tại bãi và bao gồm thuế Vat (Chưa có phí vận chuyển theo yêu cầu đơn vị mua)<br>Đơn giá trên áp dụng kể từ ngày 01/04/2020. | | Có Thuế Vat |
| 1. Cát lấp | $m^3$ | 126,500 |
| 2. Cát hồ | $m^3$ | 198,000 |
| 3. Cát to tân châu | $m^3$ | 297,000 |
| 4. Đá 1x2 xanh TC | $m^3$ | 484,000 |
| 5. Đá 1x2 xanh Hoá An | $m^3$ | 577,500 |
| 6. Đá 4x6 (Hóa An) | $m^3$ | 517,000 |
| 7. Xi măng (vicen Hà tiên) | Bao | 91,500 |
| 8. Xi măng Foco | Bao | 84,000 |
| 9. Đá 0x4 xanh (Hóa An) | $m^3$ | 528,000 |
| 10. Đá 0x4 đen | $m^3$ | 280,500 |
| 11. Đá mi sàng xanh (Hóa An) | $m^3$ | 467,500 |
| 12. Sắt 6+8 (Miền Nam) | Kg | 13,200 |
| 13. Sắt 10g (Miền Nam) | Cây | 84,000 |
| 14. Sắt 12g (Miền Nam) | Cây | 130,000 |
| 15. Sắt 14g (Miền Nam) | Cây | 180,000 |
| 16. Sắt 16g (Miền Nam) | Cây | 232,000 |
| 17. Sắt 18g (Miền Nam) | Cây | 297,000 |
| 18. Sắt 20g (Miền Nam) | Cây | 367,000 |
| 19. Sắt 22g (Miền Nam) | Cây | 442,000 |
| 20. Sắt 25g (Miền Nam) | Cây | 574,000 |
| 21. ống 8x18 TN + đinh TN (Bình Dương) | Viên | 1,320 |
| 22. Bê tông M200R28 | $m^3$ | 1,300,000 |

| | | |
|---|---|---|
| **2. Đá của Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh** (Theo bảng báo giá ngày 01/3/2019 địa chỉ:167/43 B Ấp An Hoà- xã Hoá An-TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).<br>SĐT: 0251.3955396<br>**Đơn giá trên bao gồm thuế Vat 10%, vận chuyển cặp mạng tại các cảng thuộc địa phận tỉnh Long An** | | |
| - Đá 0x 4 (Tân Đông Hiệp) | $m^3$ | 423,000 |
| - Đá 1x1 (Tân Đông Hiệp) | $m^3$ | 470,000 |
| - Đá 1x2 (Tân Đông Hiệp) | $m^3$ | 455,000 |
| - Đá 4x6 (Tân Đông Hiệp) | $m^3$ | 370,000 |
| - Đá Mi Bụi (Tân Đông Hiệp) | $m^3$ | 340,000 |
| - Đá mi sàng (Tân Cang) | $m^3$ | 290,000 |
| **3. Cát đá Hoàng Ân** (Theo bảng báo giá ngày 06/02/2020 của Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) SĐT: 0272.3837733<br>**Giá trên chưa tính thuế (VAT) và phí vận chuyển** | | |
| Cát lấp | đ/$m^3$ | 115,000 |
| Cát xây (Cát hồ) | đ/$m^3$ | 175,000 |
| Đá 1*2 xanh (Hóa An) | đ/$m^3$ | 510,000 |
| **4. Công Ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp**<br>**ĐC: Số 209, ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình nhơn, TP Tân An.**<br>**SĐT: 0272.383 5450**<br>**Giá trên tính thuế (VAT) và phí vận chuyển** | | |
| Đá xanh 1x2 (Hóa An) | đ/$m^3$ | 520,000 |
| Đá mi bụi xanh | đ/$m^3$ | 455,000 |
| Đá mi sàn | đ/$m^3$ | 400,000 |
| Mi bụi đen | đ/$m^3$ | 210,000 |
| Cát xây (cát hồ) | đ/$m^3$ | 180,000 |
| Cát lấp | đ/$m^3$ | 138,000 |
| **5. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Luận Hà** (Theo bảng báo giá ngày 07/5/2019)<br>Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.<br>**Bảng báo giá đã có Vat** | | Đơn giá (xe 4,5 $m^3$) |
| Cát hồ (loại trung) | $m^3$ | 230,000-250,000 |
| Cát lấp | $m^3$ | 150,000 |
| Sắt 6-8 Miền Nam | kg | 15,900 |
| Sắt 10 Miền Nam | cây | 102,000 |
| Sắt 12 Miền Nam | cây | 157,500 |
| Sắt 14 Miền Nam | cây | 214,700 |
| Sắt 16 Miền Nam | cây | 275,300 |
| Sắt 18 Miền Nam | cây | 352,000 |
| **6. Cừ tràm của Hộ các thể Hạnh Đôi**<br>Địa chỉ: số 62 đường Nguyễn Thị Hạnh, phường 6, Thành phố Tân An tỉnh Long An<br>SĐT: 0918.106.015 | | |
| Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 10 trở lên | đ/cây | 47,000 |
| Cừ tràm dài 4,5 m; đ/k gốc 8-10 trở lên | " | 39,000 |
| Cừ tràm dài 4,5m, đ/kgốc 6-8 trở lên | " | 30,000 |
| Cừ tràm dài 3,7m; đ/k gốc 10 trở lên | " | 37,000 |
| Cừ tràm dài 3,7 m; đ/k gốc 8-10 trở lên | " | 33,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Cừ tràm dài 3,7m, đ/kgốc 6-8 trở lên | " | 25,000 |
| Cừ tràm dài 3m; đ/k gốc 8-10 trở lên | " | 28,000 |

## E. Gạch, ngói và Gạch Không Nung

| | | |
|---|---|---|
| **1. Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Đơn giá có VAT )**<br>**ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An**<br>**SĐT: 0272.3872.233** | | |
| *** Gạch Granite** | | |
| Quy cách (cm) | | |
| 30*30 | m2 | 416,000 |
| 40*40 | " | 200,000 - 220,000 |
| 40*80 | " | 325,000 - 332,000 |
| 60*60 | | 257,000 - 490,000 |
| 80*80 | " | 346,000 - 726,000 |
| 100*100 | " | 583,000 - 631,000 |
| 40*40 | " | 216,000 - 240,000 |
| 30*60 | " | 275,000 |
| *** Gạch men** | " | |
| Quy cách (cm) | " | |
| 25*25 | m2 | 141,000 |
| 30*30 | " | 163,000 - 200,000 |
| 40*40 | " | 145000 - 174,000 |
| 10*20 | " | 220,000 |
| 20*20 | " | 163,000 |
| 25*40 | " | 141,000 - 150,000 |
| 30*45 | " | 184,000 |
| 30*60 | " | 220,000 - 297,000 |
| 40*80 | " | 325,000 - 360,000 |
| *** Thiết bị vệ sinh** | | |
| Combo cầu 2 khối (nắp rơi êm, nút nhấn)+chậu | Bộ | 1,864,500 |
| Combo cầu 1 khối (nắp rơi êm, nút nhấn nano)+chậu | " | 3,137,200-3,179,200 |
| **Cầu 2 khối** | " | |
| + Nắp thường, phụ kiện gạt | " | 1,282,600-1,415,700 |
| + Nắp rơi êm, phụ kiệt gạt | " | 2,200,000 |
| **Cầu 1 khối** | " | |
| Nắp rơi êm, nút nhấn,nano | " | 2,964,500-5,995,000 |
| Nắp rơi êm, phụ kiện gạt, nano | " | 3,630,000-7,562,500 |
| Nắp thông minh, nút nhấn, nano | " | 8,318,750 |
| Chậu/chân chậu | Cái | 290,400-1,842,500 |
| Bồn tiểu | " | 231,000-5,654,000 |
| Bình lọc nước (gồm bình sứ + lõi lọc) | " | 774,400 |
| Vòi lavabo inox 304 Nóng lạnh | " | 3,487,000 |
| Vòi lavabo inox 304 lạnh | " | 2,189,000 |
| *** Ngói màu:** | Viên | |
| + Ngói 1 màu: | " | |
| Ngói lợp | " | 16,060 |
| Ngói rìa | " | 29,700 |
| Ngói nóc có gờ | " | 29,700 |
| Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ | " | |

| | | |
|---|---|---|
| Ngói đuôi (cuối mái) | " | 42,900 |
| Ngói ốp cuối rìa | " | |
| Ngói chạc 2 (L phải/ L trái) | " | |
| Ngói chữ T | " | 53,900 |
| Ngói chạc ba | " | |
| Ngói chạc tư | " | |
| Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | " | 220,000 |
| Ngói chạc 2 (L phải/ L trái) | " | 42,900 |
| Ngói chữ T | " | |
| Ngói chạc ba | " | 55,000 |
| Ngói chạc tư | " | |
| Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | | |
| Ngói lợp có giá gắn ống | | 220,000 |
| Ngói chạc 3 có giá gắn ống | | |
| Ngói chạc 4 có giá gắn ống | | |
| *** Sơn nội thất:** | | |
| + Sơn màu | | |
| Standard | 4 lit | 290,840-304,700 |
| | 18 lit | 1,096,810-1,149,060 |
| Extra | 1 lít | |
| | 5 lít | 562,540-696,410 |
| | 18 lit | 1,598,850-1,979,450 |
| Master | 1 lít | 231,550-286,660 |
| | 5 lít | 1,092,960-1,353,110 |
| | 18 lit | 3,162,390-3,915,340 |
| + Sơn trắng | | |
| Standard | 4 lit | 271,700 |
| | 18 lit | 1,074,700 |
| Extra | 1 lít | |
| | 5 lít | 650,100 |
| | 18 lit | 1,708,300 |
| Master | 1 lít | 255,200 |
| | 5 lít | 1,096,700 |
| | 18 lit | 3,524,400 |
| Sơn lót (trắng) | 4 lít | 466,070 |
| | 18 lit | 1,806,860 |
| Sơn lót có màu | 4 lít | 480,150 |
| | 18 lit | 1,861,090 |
| Bột trét tường | 40kg | 295,900-354,200 |
| *** Sơn ngoại thất:** | | |
| + Sơn màu | | |
| Standard | 4 lit | 381,810-506,110 |
| | 18 lit | 1,463,110-1,945,900 |
| Extra | 1 lít | 175,560-225,280 |
| | 5 lít | 811,690-1,045,000 |
| | 18 lit | 2,331,450-3,004,100 |
| Master | 1 lít | 254,430-314,930 |
| | 5 lít | 1,208,350-1,496,000 |
| | 18 lit | 3,500,860-4,334,330 |
| + Sơn trắng | | |

| | | |
|---|---|---|
| Standard | 4 lit | 411,400 |
| | 18 lit | 1,658,800 |
| Extra | 1 lít | 183,700 |
| | 5 lít | 918,500 |
| | 18 lit | 2,677,400 |
| Master | 1 lít | 276,100 |
| | 5 lít | 1,266,100 |
| | 18 lit | 3,834,600 |
| Sunshine | 1 lít | 304700 |
| | 5 lít | 1472900 |
| | 18 lit | 4319700 |
| Sunshine | 1 lít | 280,720-347,490 |
| | 5 lít | 1,351,350-1,673,100 |
| | 18 lit | 3,957,030-4,899,180 |
| Sơn lót (trắng) nội thất | 4 lít | 466,070 |
| | 18 lit | 1,806,860 |
| Sơn lót (trắng) ngoại thất | 5 lít | 825,770 |
| | 18 lit | 2,375,340 |
| Sơn lót có màu (nội thất) | 4 lit | 480,150 |
| | 18 lit | 1,861,090 |
| Sơn lót có màu (ngoại thất) | 5 lít | 850,630 |
| | 18 lit | 2,446,620 |
| Bột trét tường (nội thất) | 40kg | 295,900-354,200 |
| Bột trét tường (ngoại thất) | 40kg | 354,200-447,700 |
| Chất chống thấm (ngoại thất) | 1 lít | 110,000 |
| | 4 lít | 412,500 |
| | 20 lit | 1,856,800 |
| * Keo dán gạch | | |
| Áp dụng cho gạch ốp tường | 5 lít | 66,000 |
| | 25 lit | 283,800 |
| Áp dụng cho gạch lát sàn | 5 lít | 55,000 |
| | 25 lit | 238,700 |
| Bột chà ron kháng khuẩn | 1 lít | 36,300-51,150 |
| | 5 lit | 156,750-229,350 |
| Sơn ngói | 1 lit | 169,400-261,360 |
| | 4 lít | 605,000-1,016,400 |
| | 18 lit | 2,420,000-3,630,000 |
| **2. Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)**<br>**- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.**<br>**- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet.**<br>**- Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.**<br>*** Nguyên nhân tăng/giảm giá:**<br>**- Đơn giá gạch SUNKO ( sản xuất tại Khu Công Nghiệp Hiệp Phước) tăng vì chi phí nguyên vật liệu tăng, chi phí nhân công tăng. Giá công bố năm 2019 chưa có VAT và vận chuyển giao hàng**<br>**- Đơn giá của gạch DDG ( sản xuất tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1) tăng vì chi phí sản suất và nhân công tăng. Giá công bố năm 2019 chưa có VAT và vận chuyển giao hàng** | | |
| **Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa** | | |
| Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.290 |

| | | |
|---|---|---|
| Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.290 |
| Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 2.190 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | Viên | 21.500 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | Viên | 11.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm) | Viên | 21.900 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm) | Viên | 12.700 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | Viên | 18.500 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | Viên | 10.400 |
| SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 17.000 |
| SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 17.500 |
| SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm) | Viên | 16000 |
| SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm) | Viên | 14.000 |
| SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 10.500 |
| SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 12.300 |
| SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 1.950 |
| Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | Viên | 21.000 |
| Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | Viên | 7.500 |
| Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | Viên | 7.000 |
| **Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa,Tp.Tân An và Châu Thành** | | |
| Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.230 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.290 |
| Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 2.010 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | Viên | 18600 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | Viên | 9.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm) | Viên | 19.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm) | Viên | 11.400 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | Viên | 16.500 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | Viên | 9.200 |
| SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 14.000 |
| SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 14.500 |
| SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm) | Viên | 13.500 |
| SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm) | Viên | 12.000 |
| SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 8.800 |
| SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 10.100 |
| SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 2.500 |
| Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | Viên | 18.500 |
| Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | Viên | 7.000 |
| Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | | 6.600 |
| **Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa** | | |
| Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.250 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.250 |
| Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 2.050 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | Viên | 19.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | Viên | 9.010 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm) | Viên | 19.400 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm) | Viên | 11.800 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | Viên | 17.500 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | Viên | 9.800 |
| SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 14.000 |
| SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 14.500 |

| | | |
|---|---|---|
| SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm) | Viên | 13.500 |
| SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm) | Viên | 12.000 |
| SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 8.500 |
| SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 9.800 |
| SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 1.950 |
| Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | Viên | 18.300 |
| Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | Viên | 7.000 |
| Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | Viên | 6.500 |
| **Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước – Long An** | | |
| Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.090 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | Viên | 2.090 |
| Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 2.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | Viên | 18.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | Viên | 8.500 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm) | Viên | 18.400 |
| Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm) | Viên | 11.200 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | Viên | 16.000 |
| Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | Viên | 9.000 |
| SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 13.000 |
| SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm) | Viên | 13.500 |
| SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm) | Viên | 12.000 |
| SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm) | Viên | 11.000 |
| SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 8.300 |
| SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm) | Viên | 9.500 |
| SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | Viên | 2.450 |
| Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | Viên | 18.000 |
| Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | Viên | 7.000 |
| Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | Viên | 6.000 |
| | | |
| | | |
| **3. Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất (Trụ Sở: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến công trình. SĐT: 090.9435.336**<br>**Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)** | | |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước | viên | 1,700 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | viên | 1,760 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa | viên | 1,820 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường | viên | 1,830 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa | viên | 1,870 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng | viên | 1,890 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành | viên | 1,780 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước | viên | 1,820 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | viên | 1,870 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa | viên | 1,900 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường | viên | 1,940 |

| | | |
|---|---|---|
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa | viên | 1,980 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng | viên | 2,000 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành | viên | 1,890 |
| **4. Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy** | | |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0) | đ/v | 31920 |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0) | " | 17,100 |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0) | " | 18,000 |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5) | " | 18,900 |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5) | " | 19,201 |
| Vữa xây EBLOCK, mác 75 | 25kg/bao | 90,000 |
| Vữa tô EBLOCK, mác 75 | " | 70,000 |
| Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt | " | 95,000 |
| Bay xây 85 mm | đ/cái | 75,020 |
| Bay xây 100 mm | " | 85,030 |
| Bay xây 200 mm | " | 105,050 |
| Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm | " | 85,030 |
| Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm | đ/tấm | 216,000 |
| Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm | " | 162,000 |
| **5. Gạch bê tông Ngân Hà (báo giá ngày 04/6/2018)**<br>**Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An,tỉnh Long An**<br>**SĐT: 0272.829.773** | | |
| **- Gạch Betong ly tâm con sâu:** | đ/m² | |
| KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m² | " | |
| + Màu đỏ | " | 204,000 |
| + Màu vàng | " | 204,000 |
| + Màu xanh | " | 204,000 |
| **- Gạch xây tường không nung (gạch block):** KT: 8cmx20cmx40cm: 12,5 viên/m² | đ/m² | 75,000 |
| - Gạch trồng cỏ hình số 8 (20x40x60cm) | đ/m² | 156,250 |
| - Gạch Béton ly tâm chữ I: KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m² | | |
| + Màu đỏ | đ/m² | 210,000 |
| + Màu vàng, màu xanh | " | 210,000 |
| - Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m² | " | 112,500 |
| - Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: | | |
| KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m² | | |
| + Màu đỏ | đ/m² | 175,000 |
| + Màu vàng, màu xanh | " | 175,000 |
| KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m² | | |
| + Màu đỏ | đ/m² | 175,000 |
| + Màu vàng, màu xanh | " | 175,000 |
| Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm | " | 175,000 |
| Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16) | đ/m | 370,000 |
| - Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương: | | |
| KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m² | | |
| + Màu đỏ | đ/m² | 175,000 |
| + Màu vàng | " | 175,000 |
| + Màu xanh | " | 175,000 |
| Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m² | đ/m² | 125,000 |
| Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m² | " | 125,000 |
| Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm | " | 120,000 |

| | | |
|---|---|---|
| **6. Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn ( Đơn giá bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình ĐC: Số 07/16 Đinh viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh long an Sđt: 0908.100283 (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/11/2021)** | | |
| **Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Huyện Tân An** | | |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | đồng/viên | 1,900 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | đồng/viên | 3,600 |
| Gạch đinh (40x80x180) M75 | đồng/viên | 1,900 |
| **Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước** | | |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | đồng/viên | 1,950 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | đồng/viên | 3,700 |
| Gạch đinh (40x80x180) M75 | đồng/viên | 1,950 |
| **Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,** | | |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | đồng/viên | 2,000 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | đồng/viên | 3,800 |
| Gạch đinh (40x80x180) M75 | đồng/viên | 2,000 |
| **Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng** | | |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | đồng/viên | 2,050 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | đồng/viên | 3,900 |
| Gạch đinh (40x80x180) M75 | đồng/viên | 2,050 |
| **7. Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021) ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Sđt: 0251.2814044** | | |
| Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực | viên | 19,370 |
| Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII | thùng | 91,000 |
| Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII | thùng | 93,600 |
| Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII | thùng | 94,900 |
| Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII | thùng | 106,600 |
| Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII | thùng | 96,200 |
| Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII | thùng | 97,500 |
| Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII | thùng | 110,500 |
| Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII | thùng | 105,300 |
| Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII | thùng | 111,800 |
| Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII | thùng | 106,600 |
| Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII | thùng | 113,100 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII | m2 | 127,400 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII | m2 | 136,500 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII | m2 | 140,400 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII | viên | 32,500 |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb | thùng | 87,100 |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb | thùng | 88,400 |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, Nhóm BIIb | thùng | 92,300 |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt, Nhóm BIIb | thùng | 101,400 |
| Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb | thùng | 106,600 |
| Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb | thùng | 119,600 |
| Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb | m2 | 127,400 |

| | | |
|---|---|---|
| Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa | m2 | 195,000 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa | m2 | 211,900 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt, Nhóm BIa | m2 | 211,900 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt, Nhóm BIa | m2 | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm BIa | m2 | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa | m2 | 201,500 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm BIa | m2 | 227,500 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIa | m2 | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa | m2 | 211,900 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa | m2 | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa | m2 | 221,000 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa | m2 | 214,500 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa | m2 | 247,000 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble polished, Nhóm BIa | m2 | 247,000 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa | m2 | 208,000 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm BIa | m2 | 224,900 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm BIa | m2 | 224,900 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa | m2 | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa | m2 | 224,900 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, Nhóm BIa | m2 | 253,500 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa | m2 | 221,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa | m2 | 247,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ, Nhóm BIa | m2 | 260,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm BIa | m2 | 299,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa | m2 | 299,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, Nhóm BIa | m2 | 318,500 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble polished, Nhóm BIa | m2 | 318,500 |
| **8. Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá**<br>**ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An**<br>**SĐT: 0918.701.472**<br>**Giá đã bao gồm 10% thuế Vat và phí vận chuyển (Theo vb số 01/BG-TLMH ngày 26/02/2020)** | | |
| Gạch ống (80x80x180)mm | viên | 1,200 |
| Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | 1,200 |
| Gạch đề mi (80x80x180)mm | viên | 600 |
| **9. Công ty Cổ phần CN Gốm sứ Taicera-Chi nhánh Cần Thơ**<br>**Địa chỉ: Số 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.**<br>**Bảng báo giá loại I (Không Vat)** | viên | (Không Vat) |
| | | |
| + Loại gạch thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30 | | |
| * Màu nhạt (11v/thùng) | viên | 150,818 |
| * Màu đậm (11v/thùng) | viên | 155,591 |
| + Loại gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt (8v/thùng/1,28 m²) | | |
| * 40x40 Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m²) | viên | 180,829 |
| + Loại gạch men (Ceramic) 60x30 (8v/thùng/1,44 m²) | viên | 226,800 |
| + Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) (8v/thùng/1,44 m²) | | |
| * 60x30 màu nhạt | viên | 309,273 |
| * 60x30 màu đậm | viên | 343,636 |

| | | |
|---|---|---|
| + Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt (4v/thùng/1,44 m²) | viên | 254,291 |
| + Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (4v/thùng/1,44 m²) | | |
| * 60x60 màu nhạt | viên | 309,273 |
| * 60x60 màu đậm | viên | 343,636 |
| + Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (3v/thùng/1,92 m²) | | |
| * 80x80 màu nhạt | viên | 476,509 |
| * 80x80 màu đậm | viên | 632,291 |
| + Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 (2v/thùng/2 m²) | | |
| * 100x100 màu nhạt | viên | 773,182 |
| **10. Công ty Cổ phần Gạch ViNa**<br>**ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**<br>**SĐT: 02743.515.919** | viên | |
| Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm) | viên | 1,170 |
| Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm) | viên | 1,170 |
| Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm) | viên | 1,450 |
| Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm) | viên | 6,050 |
| Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm) | viên | 7,950 |
| Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm) | viên | 13,230 |
| Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm) | viên | 10,850 |
| Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm) | viên | 12,900 |
| Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm) | viên | 1,015 |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm) | viên | 4,235 |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm) | viên | 5,560 |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm) | viên | 6,480 |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm) | viên | 9,030 |
| **11. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế**<br>**Địa chỉ: Số 83 ấp 1, xã Đạo Thạnh, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang** | | |
| Gạch bê tông 4 lỗ mác gạch M75 (kích thước 180x80x80mm) | viên | 1,364 |
| Gạch bê tông 2 lỗ mác gạch M75 (kích thước 180x80x40mm) | viên | 1,100 |
| Gạch bê tông đặc mác gạch M75 (kích thước 180x80x40mm) | viên | 1,100 |
| **12. Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt**<br>**Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre**<br>**Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An (đường không cấm tải 30 tấn)** | | Đơn giá chưa VAT |
| Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180) | | 1,440 |
| Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180) | | 1,940 |
| Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390) | | 9,400 |
| Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400) | | 9,400 |
| Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390) | | 16,500 |
| Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400) | | 16,500 |
| **F. NHIÊN LIỆU** | | |
| **1. Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED**<br>**Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM**<br>**Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An**<br>**SĐT: 028.39.302.322**<br>**Đơn giá có Vat** | | |
| Nhựa đường xá 60/70 (Giao hàng bằng xe bồn chuyên dụng với nhiệt độ từ 120-130°C .Vận chuyển tối thiểu một chuyến là 10.000kg) | đ/kg | 11,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Nhựa đường phuy 60/70 (Giao hàng bằng xe tải đến quý khách (khi xe tới chân công trình bên mua phải sắp xếp công nhân bốc dỡ phuy xuống). Vận chuyển tối thiểu 1 chuyến là 8.000kg | đ/kg | 12,650 |
| **2. Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh**<br>**ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM**<br>**ĐT: 028.62678195**<br>**Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.**<br>**Đơn giá có Vat (10%)** | | |
| Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore | đ/tấn | 13,700,000 |
| **3. Công ty Xăng Dầu Long An**<br>**Theo công văn số 136/PLXLA-QĐ ngày 28/4/2020**<br>**SĐT : 0272.838664** | | |
| Xăng không chì RON 95-III | đ/lít ttế,kg (Fo) | 11,630 |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | " | 10,940 |
| Điêzen 0,001S-V | " | 10,240 |
| Điêzenl 0,05S-II | " | 9,940 |
| Dầu hỏa | " | 7,960 |
| Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn | " | 9,770 |
| Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn | " | |
| Mazut N°3 (380) - Giá bán buôn | " | |
| Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn | " | 17,170 |
| Mazut 380cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn | " | 17,170 |
| | | |
| | | |
| **H. CÁC LOẠI SƠN NƯỚC** | | |
| **1. Cty CP Sơn I CHI Việt Nam (Đơn giá trên bao gồm thuế Vat và phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM, bảng giá ngày 04/3/2019)**<br>**ĐC: Lô A6, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3-4), xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An - SDT: 02723.775277**<br>**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 05/12/2021)** | | |
| **Bột trét tường ngoại thất:** | | |
| Mor ichi (trắng) | 40 kg/ bao | 9,300 |
| **Bột trét tường nội thất** | | |
| I chi (trắng) | 40 kg/ bao | 7,000 |
| **Sơn ngoại thất: Cao cấp** | | |
| I9 More (màng sơn siêu bóng, tự làm sạch, chịu thời tiết khắc nhiệt, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả) | 05lít/lon | 260,000 |
| G6 Garnet (Chịu hơi muối, nước biển, ít bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, độ che phủ cao) | 18lít/thùng | 168,600 |
| Ichi Sun ngoại thất | 18lít/thùng | 66,000 |
| **Sơn nội thất: Cao cấp** | | |
| I8 More (màng sơn siêu bóng, nhẵn mịn, chai cứng, kháng vi khuẩn gây hại, che lấp khe nứt nhỏ, chống thấm, chống nấm mốc tuyệt hảo, thi công dễ dàng) | 05lít/lon | 201,000 |
| G5 Garnet (kháng khuẩn, bề mặt mướt mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, màu sắc hiện đại). | 18lít/thùng | 54,900 |
| I chi Sun nội thất | 18lít/thùng | 31,000 |
| **Sơn chống thấm đa năng** | | |
| LCK lock chống thấm | 18lít/thùng | 135,000 |

| | | |
|---|---|---|
| **2. Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam; Địa Chỉ: KCN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.**<br>**Đăng ký công bố giá do Công ty TNHH XD Hữu Lộc; Địa chỉ: 15/5A Đinh Thiếu Sơn, phường 7, TP Tân An, tỉnh Long An. SĐT: 02723.822.217** | | |
| *** Sơn nội thất** | | |
| Sơn siêu trắng chống ố vàng IDECOR (18L/Thùng) | Đồng/kg | 55,000 |
| Sơn nội thất bóng mờ IDECOR 3 (18L/Thùng) | Đồng/kg | 42,000 |
| Sơn nội thất dễ lau chùi (Màng sơn mờ) IDECOR 5 (18L/Thùng) | Đồng/kg | 83,000 |
| Sơn nội thất siêu chùi rửa IDECOR 7 màng sơn bóng (18L/Thùng) | Đồng/kg | 107,000 |
| Sơn nội thất hương hoa cỏ (công nghệ xanh) IDECOR 9 (18L/Thùng) | Đồng/kg | 186,000 |
| *** Sơn ngoại thất** | | |
| Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield (18L/Thùng) | Đồng/kg | 67,000 |
| Sơn ngoại thất bóng X-Shield-6 (18L/Thùng) | Đồng/kg | 152,000 |
| Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (chống rạn nứt) X - Shield - 8 (18L/Thùng) | Đồng/kg | 188,000 |
| *** Sơn chống thấm ngoại thất** | | |
| Sơn chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Sield (18L/Thùng) | Đồng/kg | 87,000 |
| Sơn chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Sield (18L/Thùng) | Đồng/kg | 91,000 |
| *** Sơn lót chống** | | |
| Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng Primer Sealer 1035 (17L/Thùng) | Đồng/kg | 95,400 |
| Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for interior (18L/Thùng) | Đồng/kg | 66,450 |
| **3. Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật (đã bao gồm VAT 10%)** | | |
| **A. Sơn Mimex** | | |
| * Sơn Mimex nội thất | | |
| Sơn nội thất siêu mịn Mimex | 17,5 L/thùng | 921,000 |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Mimex | 17,5 L/thùng | 2,048,000 |
| * Sơn Mimex Ngoại thất | | |
| Sơn nội thất siêu mịn Mimex | 17,5 L/thùng | 1,608,000 |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Mimex | 17,5 L/thùng | 2,556,000 |
| **B. Sơn Maxilary** | | |
| * Sơn Maxilary nội thất | | |
| Sơn nội thất siêu mịn Maxilary | 17,5 L/thùng | 921,000 |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Maxilary | 17,5 L/thùng | 2,048,000 |
| * Sơn Mimex Ngoại thất | | |
| Sơn nội thất siêu mịn Maxilary | 17,5 L/thùng | 1,608,000 |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Maxilary | 17,5 L/thùng | 2,556,000 |
| **C. Sơn Unimax** | | |
| * Sơn Unimax nội thất siêu mịn Unimax (U18-K) | 17,5 L/thùng | 921,000 |
| **4. Cty TNHH Untra Paint Việt Nam**<br>**(Thông báo áp dụng bảng báo giá ngày 10/12/2018)**<br>**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 21/9/2020)** | | |
| Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp | 1lit/lon | 350,000 |
| Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp | 1lit/lon | 290,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Sơn nước ngoại thất cao cấp | 1lit/lon | 210,000 |
| Sơn nước ngoại thất hoàn hảo | 1lit/lon | 130,000 |
| Sơn nước nội thất bóng cao cấp | 1lit/lon | 215,000 |
| Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp | 1lit/lon | 150,000 |
| **Sơn lót** | | |
| Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp | 5lít/lon | 1,050,000 |
| Sơn lót công nghệ Nano ngoại thất cao cấp | 5lít/lon | 890,000 |
| Bột trét | | |
| Bột trét tường ngoại thất cao cấp | 40kg | 390,000 |
| Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo | 40kg | 228000 |
| **5. SƠN SPEC HELLO (Áp dụng cho khu vực Miền Nam giá 01/8/2019) Đơn giá trên đã bao gồm 10% VAT.** | | |
| **Sơn phủ nội thất** | | |
| Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn) | 5 lit | 508,393 |
| Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi) | 1 lit | 162,149 |
| Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin) | Thùng 18 lit | 3,352,360 |
| **Sơn phủ ngoại thất** | | |
| Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ) | Thùng 18 lit | 3,603,160 |
| Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoại thất láng mờ) | Thùng 18 lit | 2,712,820 |
| **Sơn chống thấm** | | |
| Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường) | 3,8 lit | 670,890 |
| Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng) | 1 lit | 200,640 |
| **Bột trét loại Spec** | | |
| Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất) | 40kg | 330,220 |
| **Sơn lót gốc nước và gốc dầu** | | |
| Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm) | 5 lit | 619,163 |
| Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm) | 5 lit | 937,888 |
| Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm) | 5 lit | 1,050,748 |
| **6. Sơn OEXPO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD (Bảng báo giá tháng 02/2018)** | | |
| Sơn nội thất OEXPO TOP ONE | đ/thùng 4,5 L | 1,199,000 |
| Sơn nội thất OEXPO SATIN 6+1 FOR INTERIOR | đ/thùng 18 L | 2,390,000 |
| Sơn nội thất OEXPO INTERIOR | đ/thùng 18 L | 1,150,000 |
| Sơn nội thất OEXPO CEILING - WHITE | đ/thùng 18 L | 1,062,600 |
| Sơn nội thất OEXPO EASYWIPE | đ/thùng 18 L | 1,920,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO SUPERCLEAN | đ/thùng 4,5 L | 1,190,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO SATIN 6+1 | đ/thùng18 L | 3,200,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO HYBRIDKOT | đ/thùng 4,5 L | 1,160,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO SUPER GOLD | đ/thùng 18 L | 2,350,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO RAINKOTE | đ/thùng 18 L | 1,950,000 |
| Chống thấm OEXPO UMAX WATERPROOF | đ/thùng 18 L | 2,204,800 |
| Sơn lót chống kiềm trong nhà OEXPO ALKALI FOR INTERIOR | đ/thùng 18 L | 1,300,000 |
| Sơn lót chống kiềm ngoài nhà OEXPO ALKALI FOR INTERION | đ/thùng 18 L | 1,650,000 |
| **7. Sơn SPEC WALLI của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 03/2018)** | | |
| Sơn nội thất SPEC WALLI PURE MATT | đ/thùng 18 L | 1,156,000 |
| Sơn nội thất SPEC WALLI SPARKIE | đ/thùng 18 L | 2,499,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Sơn nội thất SPEC WALLI MAX GLOSS& MAX GUARD | đ/thùng 4,5 L | 1,061,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI PERFECTY | đ/thùng 18 L | 2,698,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI GUARD SUPERIOR | đ/thùng 18 L | 3,528,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI HI TECH SOLUTION | đ/thùng 4,5L | 1,590,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI WATER BORNE | đ/thùng 18 L | 3,299,000 |
| Sơn lót nội thất SPEC WALL SEALER FOR INT | đ/thùng 18L | 1,581,000 |
| Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR INT | đ/40kg | 287,000 |
| Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT &INT | đ/40kg | 349,000 |
| Bột trét SPEC WAL LI PUTTY FOR EXT | đ/40kg | 418,000 |
| **8. Sơn SPEC EKO của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018)** | | |
| **Bột trét:** | | |
| SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NGOẠI THẤT. | 40Kg/Bao | 275,000 |
| SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR- BỘT TRÉT NỘI THẤT. | 40Kg/Bao | 195,000 |
| SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT | 40Kg/Bao | 236,500 |
| **Sơn lót:** | | |
| SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất. | Thùng - 18L | 1,602,700 |
| SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất. | Thùng - 18L | 933,900 |
| **Sơn nội thất:** | | |
| SPEC EKO Sơn nội thất láng mịn. | Thùng - 18L | 792,000 |
| SPEC EKO Sơn nội thất lau chùi vượt trội. | Thùng - 18L | 1,207,800 |
| SPEC EKO Sơn nội thất bóng ngọc trai. | Thùng - 18L | 1,533,400 |
| **Sơn ngoại thất:** | | |
| SPEC EKO Sơn ngoại thất thách thức thời tiết. | Thùng - 18L | 1,533,400 |
| SPEC EKO Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo. | Thùng - 18L | 2,290,000 |
| **9. Sơn SPEC của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018)** | | |
| **Bột trét:** | | |
| SPEC BỘT TRÉT GAI Trắng, dẻo, mịn. | Thùng - 20Kg | 323,000 |
| SPEC FILLER (Trong & Ngoài) Trắng, dẻo, mịn, chống thấm. | Bao - 40Kg | 267,000 |
| **Sơn lót:** | | |
| SPEC ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót trong nhà, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn. | Lon - 4.375L | 370,000 |
| | Thùng - 18L | 1,372,000 |
| SPEC ALKALI LOCK Sơn lót ngoài trời, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn. | Lon - 4.375L | 554,000 |
| | Thùng - 18L | 1,945,000 |
| SPEC DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược, kháng kiềm, chống ẩm. | Lon - 4.375L | 747,000 |
| SPEC NANO PRIMER Sơn lót đa năng, làm tăng khả năng bám dính, giúp bề mặt sơn hoàn thiện mịn màng, tăng khả năng kháng kiềm cho màu sắc luôn bền đẹp. | Lon - 4.375L | 588,000 |
| **Sơn trong nhà:** | | |
| SPEC FAST INTERIOR Sơn phủ bề mặt mịn, mau khô, màu sắc đẹp. | Lon - 5Kg | 253,000 |
| SPEC EASY WASH Sơn cao cấp, lau chùi thỏa mái, màu sắc đẹp, láng mịn. | Lon - 5Kg | 414,000 |
| SPEC SATIN FOR INT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp bề mặt bóng, lau cùi các vết bẩn tốt, chống nấm mốc, rong rêu, phù hợp với khí hậu nhiệt đới. | Lon - 5Kg | 456,000 |
| **Sơn ngoài nhà:** | | |
| SPEC FAST EX (Màu thường) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc. | Thùng - 18L | 1,254,000 |
| SPEC FAST EX (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc. | Thùng - 18L | 1,380,000 |

| | | |
|---|---|---|
| SPEC ALL EXTERIOR (Màu thường) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ước, mưa nhiều. | Thùng - 18L | 1,938,000 |
| SPEC ALL EXTERIOR (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ước, mưa nhiều. | Lon - 1Kg | 127,000 |
| **Chống thấm:** | | |
| SPEC SUPER FIXX Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa ximăng, pha với ximăng. | Lon - 4.375L | 533,000 |
| **10. BẢNG GIÁ SƠN NƯỚC VÀ BỘT TRÉT COLORLAND**<br>**Đăng ký công bố giá do Công ty TNHH XD TM Bảo Hoàng Long An.**<br>**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 15/11/2021)** | | |
| **I. Sơn Lót** | | |
| Sơn Lót chống kiềm nội thất Colorland Feeling Sealer Thùng (20kg/5kg) (SO1) | 1KG (đồng) | 78,350 |
| **II. SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | |
| Sơn nội thất đẹp hoàn hảo Colorland Feeling 5<br>(Màng sơn bóng mờ, mịn) Thùng (25kg/6,5kg) (F05) | " | 39,800 |
| Sơn nội thất lau chùi hoàn hảo<br>Colorland Feeling 7<br>Màng sơn bóng nhẹ, lau chùi được thùng (24kg, 6,2kg,1,5kg) (FO7) | " | 88,000 |
| Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn<br>Colorland Feeling 9<br>Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng (20Kg/5,1Kg/1,3Kg) (F09) | " | 130,600 |
| **III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT** | | |
| Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo<br>Colorland Protect 6<br>Màng sơn bóng mờ, bền màu Thùng (24kg, 6,2kg) (PO6) | " | 86,208 |
| Sơn ngoại thất bền màu vượt bật<br>Colorland Protect 8<br>Màng sơn bóng sáng, bền màu Thùng (22,3kg/5,8kg/1,4kg) (PO8) | " | 131,659 |
| Sơn ngoại chống phai màu<br>Colorland Protect 10<br>Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng Thùng (21kg/5,5kg/1,3kg) (P10) | " | 188,190 |
| **IV. SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM** | | |
| Chống thấm pha Xi-măng (Đa năng)<br>Colorland Water Proof Thùng (20kg/5kg) (CT11) | " | 118,350 |
| **V. BỘT TRÉT** | | |
| Bột trét nội - ngoại thất Nexpai (N/a) | " | 5,625 |
| Bột trét nội - ngoại thất siêu hạng 2in1<br>Colorland Premium Putty Filler 2in1 (Bao/40kg) (N/a) | " | 9,125 |
| **11. Bảng giá Sơn Spring (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)** | | |
| **Bột trét** | | |
| SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường nội thất) | 40 KG/bao | 213,000 |
| SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường ngoại thất) | | 259,000 |
| **SƠN PHỦ SPRING** | | |
| SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR | 4,5L/Lon | 179,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Sơn nước trong nhà | 18L/Thùng | 736,000 |
| SPRING EMULSISON PAINT INTERIOR<br>Sơn nước trong nhà | 4,5L/Lon | 171,000 |
| | 18L/Thùng | 701,000 |
| SPRING EXTERIOR<br>Sơn nước ngoại trời | 4,5L/Lon | 552,000 |
| | 18L/Thùng | 1,980,000 |
| **12. BẢNG GIÁ SONBOSS BB BLON (SƠN PHA MÀU TỰ ĐỘNG)**<br>**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)** | | |
| BỘT TRÉT BB BLON | | |
| BB BLON WALL FILER FOR INT<br>(Bột trét cao cấp trong nhà) | 40 kg/ Bao | 296,000 |
| BB BLON WALL FILER FOR IN & EXT<br>(Bột trét cao cấp TRONG & NGOÀI) | 40 kg/ Bao | 367,000 |
| **SƠN LÓT CHỐNG KIỀM** | | |
| BB BLON EXTERIOR ALKALI<br>Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | 4,375L/Lon | 800,000 |
| BB BLON INTERIOR ALKALI<br>Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp | 4,375L/Lon | 539,000 |
| **SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | |
| BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR<br>Sơn nước nột thất bóng | 0,875L/Lon | 196,000 |
| BB BLON CLEAN MAXIMUM<br>Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp | 0,875L/Lon | 137,000 |
| BB BLON MATT FINISH<br>Sơn nước nội thất | 0,875L/Lon | 105,000 |
| **SƠN PHỦ NGOẠI THẤT** | | |
| BB BLON DECORATE KOTE<br>Công nghệ Nano, siêu chống thấm, tự làm sạch | 0,875L/Lon | 361,000 |
| BB BLON EXTERIOR CLIMACOAT<br>Sơn chống nóng | 0,875L/Lon | 254,000 |
| SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR<br>Sơn nước trong nhà | 4,5L/Lon | 179,000 |
| SPRING EMULSISON PAINT INTERIOR<br>Sơn nước trong nhà | 4,5L/Lon | 171,000 |
| **13. Bảng giá Sơn RYOCOM của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc Tế Hoàng Gia**<br>**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/4/2020)**<br>**ĐC: KP2, Phường Thanh Xuân, Quận 12, TPHCM Sđt: 0286.2746.419** | | |
| SƠN NỘI THẤT | | |
| RYOCOM: Sơn nội thất cao cấp<br>Độ phủ cao, màng sơn mịn, công nghệ Nano | 23 Kg/Thùng | 1,019,000 |
| RYOCOM - INFAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp<br>Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano | 23 Kg/Thùng | 1,540,000 |
| RYOCOM - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần<br>Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano | 22 Kg/Thùng | 1,618,000 |

| | | |
|---|---|---|
| RYOCOM - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả<br>Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano | 22 Kg/Thùng | 2,881,000 |
| SƠN LÓT KHÁNG KIỀM | | |
| RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà<br>Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano | 22 Kg/Thùng | 1,778,400 |
| RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất<br>Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano | 22 Kg/Thùng | 2,468,000 |
| CHỐNG THẤM | | |
| RYOCOM - CT07: Sơn chống thấm đa năng<br>Chống thấm và rêu mốc tối đa, công nghệ Nano | 20 Kg/Thùng | 3,564,000 |
| TRANG TRÍ | | |
| RYOCOM - CLEAR: Sơn phủ bóng<br>Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano | 5 Kg/Lon | 1,337,000 |
| BỘT BẢ | | |
| Bột bả cao cấp dùng trong nhà | 40 Kg/bao | 399,000 |
| Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà | 40 Kg/bao | 528,000 |
| **15. Bảng giá Sơn & Chống thấm KOVA của Công ty TNHH Đại Phát**<br>**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 09/5/2021)**<br>**ĐC: Số 193 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 3, TP TÂn an SDT: 02723.524356**<br>**Đối với màu đậm, màu đặc biệt (Màu T,D,A) sẽ tăng 10%-20% tuỳ theo nhóm màu mà quý khách chọn lực Ghi chú: Giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT** | | |
| **Mastic & Sơn Nội Thất** | | |
| Mastic trong nhà (B/40kg) | | 7,500 |
| K 109 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà (T25kg/5kg) | | 53,000 |
| Vista - Sơn nội thất mờ (T25kg/5kg) | Trắng/kg | 33,000 |
| | Màu - OW/kg | 35,000 |
| | Màu-P/kg | 43,000 |
| K203- Sơn nội thất cao cấp mờ (T25kg/5kg) | Trắng/kg | 45,000 |
| K5500- Sơn nội thất cao cấp bán bóng (T25kg/5kg) | Màu-P/kg | 104,000 |
| Mastic & Sơn ngoại thất | kg | 9,500 |
| **16. Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)**<br>**Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.**<br>**Giá niêm yết Tháng 3 và tháng 4, tháng 5 năm 2020** | Bao bò<br>(kg, lit) | Giá VNĐ/1kg<br>Không gồm Vat |
| **A. Sơn nội thất** | | |
| Skimcoat nội thất | 40kg | 7,430 |
| Matex sealer | 17lit | 47,900 |
| | 5lit | 50,140 |
| odour-less sealer | 18lit | 90,480 |
| | 5lit | 96,140 |
| vatex | 17lit | 28,510 |
| | 4,8kg | 40,830 |
| Matex | 18lit | 57,570 |
| | 5lit | 74,200 |

| | | |
|---|---|---|
| Matex siêu trắng | 18lit | 53,700 |
| | 4,8kg | 70,420 |
| odour-less crvt | 18lit | 102,920 |
| | 1lit | 137,520 |
| | 5lit | 117,600 |
| odour-less bóng | 18lit | 179,520 |
| | 1lit | 220,900 |
| | 5lit | 198,460 |
| odour-less bóng | 1lit | 268,750 |
| | 5lit | 240,780 |
| odour-less spot- less | 18lit | 138,350 |
| | 1lit | 162,410 |
| | 5lit | 147,220 |
| **B. Sơn Ngoại Thất** | | |
| Weathergard skimcoat | 40kg | 9,200 |
| Super matex sealer | 17lit | 78,320 |
| | 5lit | 85,670 |
| Weathergard sealer | 18lit | 132,860 |
| | 5lit | 145,690 |
| Super matex | 18lit | 82,250 |
| | 5lit | 95,880 |
| Supergard | 18lit | 128,290 |
| | 5lit | 135,370 |
| wethergard bóng | 18lit | 261,370 |
| | 1lit | 279,530 |
| | 5lit | 270,080 |
| wethergard siêu bóng | 5lit | 294,380 |
| | 1lit | 303,130 |
| wethergard plus + | 18lit | 261,370 |
| | 1lit | 279,530 |
| | 5lit | 270,080 |
| **17. Công ty TNHH cộng nghệ sơn Mỹ**<br>**(sản xuất tại địa chỉ 183B-An Sơn- An Điền- Bến Cát- Bình Dương)**<br>Công ty TNHH XD TM Hoàng Phúc Vinh (Nhà phân phối)<br>Địa chỉ: số 99B/5 Ấp 5 Hiệp Thạnh, Châu Thành, Long An | | Giá bán (đã có Vat)<br>ĐVT: đồng/Kg |
| **I.Bột trét :** USA- excell (Int-EX) bột trét đa năng nội- ngoại thất | | 8,000 |
| **II.Sơn lót kháng kiềm** | | |
| Sơn lót kháng kiềm SEALERME | 25kg | 54,000 |
| Sơn lót chống kiềm SEALERFINE | 25kg | 72,000 |
| Sơn lót chống kiềm SEALERSHINE | 20kg | 115,000 |
| **III. SƠN NỘI THẤT** | | |
| Sơn nội thất cao cấp (PATIN) | 25kg | 50,000 |
| Sơn bóng nội thất (HILUS) | 20kg | 94,000 |
| Sơn siêu bóng nội thất (Glossone) | 20kg | 124,000 |
| **III. SƠN NGOẠI THẤT** | | |
| Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả (XO) | 25Kg | 49,000 |
| Sơn bóng ngoại thất (HILUS) | 20Kg | 105,000 |
| Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Patin) | 20Kg | 120,000 |
| Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (PGLOSSONE) | 20Kg | 145,000 |

| | | |
|---|---|---|
| **18. Công ty Cổ phần Sơn APG (Sơn Nano 8 sao)**<br>**Địa chỉ: Số 99, Nguyễn Thị Nhung, khu nhà ở Vạn Phúc 1, KP 5, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, TPHCM.** | | Giá đến chân công trình đã bao gồm thuế GTGT |
| Bột bả chống thấm nội thất cao cấp | 40Kg (đồng/ bao) | 376,000 |
| Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp | 40Kg (đồng/ bao) | 444,000 |
| Sơn mịn nội thất - KT100 | 23Kg (Đồng/Thùng) | 778,000 |
| Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 | 22Kg (Đồng/Thùng) | 2,322,000 |
| Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 | 22Kg (Đồng/Thùng) | 2,120,000 |
| Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 | 19,5Kg (Đồng/Thùng) | 4,998,000 |
| Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 | 22Kg (Đồng/Thùng) | 2,498,000 |
| Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 | 22Kg (Đồng/Thùng) | 3,298,000 |
| Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 | 22Kg (Đồng/Thùng) | 2,398,000 |
| Sơn chống thấm cao cấp - CT99 | 19,5Kg (Đồng/Thùng) | 3,498,000 |
| Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 | 5 lit (đồng/lon) | 1,270,000 |
| Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 | 5 lit (đồng/lon) | 1,948,000 |
| Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 | 5 lit (đồng/lon) | 1,672,000 |
| Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 | 5 lit (đồng/lon) | 2,172,000 |
| Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 | 5 lit (đồng/lon) | 2,172,000 |
| Sơn nhũ thượng hạng - B1 | 1 lit (đồng/Hộp) | 1,122,000 |
| Sơn giả đá thượng hạng - C1 | 5,2 Kg (đồng/lon) | 1,972,000 |
| **19. CN. Công ty Sơn Seamaster Chúc Nhiều**<br>**Địa chỉ: Số 213, QL 62, Phường 6, TP Tân An, Long An** | | Giá trên bao gồm 10% thuế GTGT |
| **Sơn ngoại thất (Nhóm C màu trắng)** | | |
| Wether care Excel (siêu bền màu) | 5 lít | 1,602,940 |
| Wether care Excel (chống bám bụi) | 5 lít | 1,526,610 |
| Syntalite classic (chống tảo và nấm móc) | 18 lít | 3,082,464 |
| Super wall tex (Acrylic contractor Emuslsion) | 18 lít | 2,203,324 |
| Choa. Paint | 18 lít | 1,400,915 |
| **Sơn nội thất** | | |
| Higlos Anti - Crack (Che phủ vết nứt) | 18 lit | 3,169,782 |
| Ecolite Easy to clean (lau chùi hiệu quả) | 18 lit | 2,772,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Wall salutex low voc hàm lượng voc thấp | 18 lit | 1,783,782 |
| Winter | 18 lit | 1,235,134 |
| Choa. Paint | 18 lit | 778,586 |
| **Mastic products - sản phẩm trét** | | |
| Bột trét cao cấp ngoại thất | 40Kg | 429,500 |
| Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất | 40Kg | 345,450 |
| **Wall sealer - Sơn lót tường** | | |
| Seamaster Acrylic Wall Sealer | 5 lit | 700,392 |
| Water Based For Interior - Sơn nước lót ngoại thất | 18 lit | 2,284,128 |
| **Finished - solvent base - sơn dầu** | | |
| Superjet Synthetic High Gloss Enamel | 450ml | 74,498 |
| **Primer (oil based) - Sơn lót chống rỉ (góc dầu)** | | |
| Super glo red Oxide primer - Đỏ/Đen | 800ml | 100,485 |
| Sơn lót chống rỉ, ăn mòn | 3lit | 336,105 |
| Super glo Grey Primer - Xám | 800ml | 107,415 |
| **20. Công ty TNHH sơn JOTUN Việt Nam ( Do Công ty TNHH MTV XD TM Hồng Thịnh Đăng ký công bố giá)<br>Địa chỉ: Số 01, đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương.** | Bao bì (lít, kg) | Giá bán (đã có Vat) |
| Sơn ngoại thất: | | |
| Jotashield Chống phai màu (mới) | 17 | 6,188,000 |
| Essence Ngoại thất bền đẹp | 17 | 3,275,000 |
| Jotatough | 17 | 1,690,000 |
| Sơn phủ nội thất | | |
| Majestic (đẹp và chăm sóc hoàn hảo bóng) | 5 | 1,520,000 |
| Jotaplat | 5 | 385,000 |
| Sơn phủ cho gỗ và kim loại: Essence siêu bóng | 0,8 | 138,000 |
| Sơn lót chống kiềm | | |
| Jotashield Primer | 5 | 975,000 |
| Essence sơn lót chống thấm | 17 | 2,187,000 |
| Bột trét và sơn lót chống rỉ | | |
| Jotun Extreior Putty | 40kg | 412,000 |
| Jotun Interior Putty | 40kg | 309,000 |
| | | |
| **J. Thiết bị điện** | | |
| **1. Dây điện Cadivi (bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 1870/CV-KDTT ngày 21/4/2020 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam )** | | Đơn giá (Có VAT) |
| **Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)-Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)** | | |
| VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | mét | 3,421 |

| | | |
|---|---|---|
| VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | mét | 14,267 |
| VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | mét | 9,999 |
| VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | mét | 36,410 |
| **Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | |
| CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | mét | 4,576 |
| CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | mét | 7,458 |
| CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | mét | 27,500 |
| CV-300-0,6/1 kV | mét | 782,430 |
| CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | mét | 14,685 |
| CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | mét | 69,520 |
| CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | mét | 19,393 |
| CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | mét | 59,950 |
| CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | mét | 24,640 |
| CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | mét | 36,520 |
| **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | |
| CVV-2x16 – 0,6/1 kV | mét | 107,800 |
| CVV-2x185 – 0,6/1 kV | mét | 1,018,710 |
| CVV-3x16 – 0,6/1 kV | mét | 149,270 |
| CVV-3x120 – 0,6/1 kV | mét | 1,011,670 |
| CVV-4x16 – 0,6/1 kV | mét | 191,620 |
| CVV-4x25 – 0,6/1 kV | mét | 289,850 |
| CVV-4x185 – 0,6/1 kV | mét | 1,991,990 |
| CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | mét | 180,070 |
| CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | mét | 265,210 |
| CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | mét | 1,199,550 |
| **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)** | | |
| CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | 49,390 |
| CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | mét | 885,720 |
| CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | mét | 81,180 |
| CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | mét | 1,586,200 |
| **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)** | | |
| CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | mét | 71,830 |
| CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | mét | 2,488,970 |
| **Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)** | | |
| AV-16-0,6/1 kV | mét | 7,117 |
| AV-500-0,6/1 kV | mét | 161,920 |
| ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | Kg | 84,480 |
| ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | Kg | 86,130 |

| | | |
|---|---|---|
| LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | mét | 43,450 |
| Ống luồn dây điện : | | |
| Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | ống | 20,460 |
| Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | 228,910 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | | |
| CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | mét | 75,130 |
| CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | mét | 652,960 |
| **2. Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát**<br>**Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588**<br>**Bộ đèn đường chiếu sáng led, bộ đèn THGT, Bộ đèn đường năng lượng mặt trời.** | | **Đơn giá (có Vat)** |
| **Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | |
| Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K) | 1 bộ | 4,867,500 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K) | 1 bộ | 5,775,000 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) | 1 bộ | 7,012,500 |
| **Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | |
| Bộ đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 10,065,000 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 11,715,000 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 13,447,500 |
| **Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ Bộ đèn chuẩn LM79** | | |
| Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 15,180,000 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 16,417,500 |
| **Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | |
| Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 6,261,750 |
| Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 7,441,500 |
| Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K<br>(dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 8,621,250 |

| | | |
|---|---|---|
| Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 10,890,000 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 11,797,500 |
| Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 14,850,000 |
| **Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | |
| Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 13,117,500 |
| Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 14,767,500 |
| Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 16,417,500 |
| Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 22,275,000 |
| Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 14,767,500 |
| Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | 1 bộ | 16,417,500 |
| **THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ILCS 4.0** | 1 bộ | |
| Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát | 1 bộ | 140,250,000 |
| Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | 1 bộ | 7,139,000 |
| **Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | |
| Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K | 1 bộ | 47,685,000 |
| Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K | 1 bộ | 46,475,000 |
| Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K | 1 bộ | 70,950,000 |
| Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K | 1 bộ | 78,375,000 |
| **BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG** | | |
| Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | 1 bộ | 12,837,000 |
| Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | 1 bộ | 15,510,000 |
| Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan | 1 bộ | 4,290,000 |
| Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan | 1 bộ | 4,620,000 |
| Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan | 1 bộ | 7,260,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan | 1 bộ | 9,405,000 |
| Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | 1 bộ | 14,685,000 |
| Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan | 1 bộ | 26,070,000 |
| Tủ điều khiển THGT 2 pha | 1 bộ | 37,180,000 |
| Dù che tủ điều khiển | 1 bộ | 10,670,000 |
| Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù | 1 bộ | 4,125,000 |
| **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT** | | |
| Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K | 1 bộ | 14,025,000 |
| Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K | 1 bộ | 22,275,000 |
| Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K | 1 bộ | 27,225,000 |
| | | |
| **3. Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (kèm Theo công văn số 0109LA/2019-TM ngày 10/9/2019)**<br>ĐC: Số 16 đường ĐHT03, Phường Tân Hưng Thuận, Q12. TPHCM.<br>Chưa bao gồm thuế Vat 10%<br>Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2019 (hoặc đến khi có thông báo giá mới). | | |
| Bộ đèn đường Led hiệu EuroGroup- Công ty Thiên Minh lắp ráp tại Việt Nam (Bảo hành 5 năm). | Bộ | |
| 1. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥130lm/W** | " | 6430000 |
| 2. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 6680000 |
| 3. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 65W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 6930000 |
| 4. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 7430000 |
| 5. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 8280000 |
| 6. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 8780000 |
| 7. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 115W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 9630000 |
| 8. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 9880000 |
| 9. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 10980000 |
| 10. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 11480000 |
| 11. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 12230000 |
| 12. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥130lm/W** | " | 7550000 |
| 13. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 7800000 |
| 14. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 8550000 |
| 15. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 9400000 |

| | | |
|---|---|---|
| 16. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 9900000 |
| 17. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 11000000 |
| 18. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 12100000 |
| 19. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 145W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 12350000 |
| 20. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 12600000 |
| 21. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 13550000 |
| **22. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W** | " | 8000000 |
| 23. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 8250000 |
| 24. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 9000000 |
| 25. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 13050000 |
| 26. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 14000000 |
| 27. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥130lm/W** | " | 8950000 |
| 28. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 9700000 |
| 29. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 10550000 |
| 30. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 11050000 |
| 31. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 11750000 |
| 32. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 12450000 |
| 33. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 13550000 |
| 34. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥130lm/W | " | 14050000 |
| **K. Các sản phẩm cống, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực** | | |
| **1. Cống công ty CP Minh Khôi**<br>**SĐT: 072.3836485 - 0908471768**<br>**Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển - Bốc dỡ trong khu vực TP Tân An tỉnh Long An** | | Giá sau thuế |
| Cống hộp [1000x1000] H30 dày 120 - L=2m | đ/m | 3839330 |
| Cống hộp [1200x1200] H30 dày 120 - L=2m | " | 4356220 |
| Cống hộp [1400x1400] H30 dày 140 - L=1,2m | " | 5645310 |
| Cống hộp [1600x1600] H30 dày 160 - L=1,2m | " | 6766540 |
| Cống hộp [2000x2000] H30 dày 200 - L=1,2m | " | 10063350 |
| Cống hộp [2500x2500] H30 dày 250 - L=1,2m | " | 15395600 |
| Cống hộp [3000x3000] H30 dày 300 - L=1,2m | " | 21590690 |
| **Hố ngăn mùi 600x1250,dày 50** | đ/bộ | 1688170 |
| Hố ngăn thu nước 340x700x650,dày 70 | " | 1127335 |

| | | |
|---|---|---|
| Bó vỉa 250x400x650 dày 700 | đ/cái | 283250 |
| Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100 | đ/bộ | 3659590 |
| Hố ga Ø 400, kích thước850x850x1455 dày 100 | " | 4067470 |
| Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100 | " | 6424110 |
| **Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100** | " | **8316220** |
| Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100 | " | |
| Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH) | đ/m | 328,000 |
| Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH) | " | 403,700 |
| Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH) | " | 520,800 |
| **Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)** | " | **579100** |
| Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH) | " | 903,900 |
| Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH) | " | 1,347,700 |
| Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH) | " | 2,268,100 |
| Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH) | " | 2,910,100 |
| **Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)** | " | 3984600 |
| Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (VH) | " | 4,920,500 |
| Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60) | " | 333,100 |
| Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60) | " | 416,500 |
| Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60) | " | 534,200 |
| **Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)** | " | ***606500*** |
| Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60) | " | 989,700 |
| Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60) | " | 1,478,000 |
| Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60) | " | 2,507,800 |
| Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60) | " | 3,336,200 |
| **Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)** | " | **4725400** |
| Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H10-X60) | " | 5,391,000 |
| Cống ly tâm Ø 200 dày 50, L=2000mm (H30-XB80) | " | 297,100 |
| Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80) | " | 340,300 |
| Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80) | " | ***436300*** |
| Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80) | " | 3,576,300 |
| Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80) | " | 5,188,100.00 |
| Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H30-XB80) | " | 5,985,300 |
| Gối cống Ø 200 | đ/cái | 90,800 |
| Gối cống Ø 300 | " | 100,900 |
| Gối cống Ø 1200 | " | 394,900 |
| Gối cống Ø 1500 | " | 485,700 |
| Gối cống Ø 1800 | " | 625,100 |

| | | |
|---|---|---|
| Gối cống Ø 2000 | " | 685,000 |
| Joint Ø 1000 | " | 109,800 |
| Joint Ø 1200 | " | 132,900 |
| Joint Ø 1500 | " | 167,500 |
| Joint Ø 1800 | " | 196,400 |
| Joint Ø 2000 | " | 219,500 |
| Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH) | đ/m | 303,600 |
| Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (VH) | " | 377,100 |
| Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH) | " | 3,750,900 |
| Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60) | " | 275,500 |
| Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60) | " | 341,000 |
| **2. Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/5/2019)**<br>Giá đã bao gồm 10% thuế Vat; giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; Bảng giá tham chiếu tại: Công ty TNHH TM DV SX CK Tân Tân Thành địa chỉ số 99, QL1A, xã Mỹ yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. | | |
| **Tôn đông lạnh (Chất lượng JIS G3321:2010)** | | |
| 0.350*1200 | m | 75,000 |
| 0.400*1200 | m | 83,000 |
| 0.450*1200 | m | 93,000 |
| 0.500*1200 | m | 103,000 |
| **Tôn lạnh màu (Chất lượng JIS G3322:2012)** | | |
| 0.350*1200 | m | 80,000 |
| 0.400*1200 | m | 88,000 |
| 0.450*1200 | m | 98,000 |
| 0.500*1200 | m | 108,000 |
| 0.550*1200 | m | |
| **3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam:**<br>**ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu**<br>**SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442**<br>**Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)** | | |
| **- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).** | bộ | |
| Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè | " | 11,575,000 |
| Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè | " | 11,624,000 |
| Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm | " | 8,889,000 |
| **- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):** | m | |
| Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi ( BTCS), KT: B400x300x500 - Vỉa hè | " | 2,323,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi ( BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vỉa hè | " | 3,032,000 |
| Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép ( BTCT), KT: B400x300x500 - Vỉa hè | " | 2,485,000 |
| Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép ( BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vỉa hè | " | 3,474,000 |
| **- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:** | đ/md | |
| Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥300; Kt: H=4,0mx (B đáy=4,10m-B đỉnh=0,64m)xL=1,5m | " | 14,000,000 |
| Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M≥300; Kt: H=2,5mxB đáy=3,2m x L=2,0m (đốt dưới) | " | 7,424,000 |
| Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M≥300; KT: H=2,1m x B thân=1,5m; L=2,0m (đốt trên) | " | 6,118,000 |
| Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M≥300; KT: H=2,5m; B thân=1,5m x L=2,0m (đốt trên). | " | 7,114,000 |
| **L. Các thiết bị, phụ kiện ống nước** | | |
| **1. Ống nước nhựa Đệ Nhất** | | |
| - Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | đ/m | |
| Þ 21 x 1,7 mm x 4 | " | 6,820 |
| Þ 27 x 1,9 mm x 4 | " | 9,680 |
| Þ 34 x 2,1 mm x 4 | " | 13,530 |
| Þ 42 x 2,1 mm x 4 | " | 18,040 |
| Þ 49 x 2,5 mm x 4 | " | 23,540 |
| Þ 60 x 2,5 mm x 4 | " | 29,480 |
| Þ 60 x 3,0 mm x 4 | " | 34,320 |
| Þ 73 x 3,0 mm x 4 | " | 44,770 |
| Þ 76 x 3,0 mm x 4 | " | 45,100 |
| Þ 89 x 5,5 mm x 4 | " | 105,600 |
| Þ 90 x 3,0 mm x 4 | " | 53,680 |
| Þ 114 x 3,5 mm x 4 | " | 77,760 |
| Þ 114 x 5,0 mm x 4 | " | 114,070 |
| Þ 140 x 3,5 mm x 4 | " | 101,200 |
| Þ 168 x 4,5 mm x 4 | " | 149,380 |
| Þ 220 x 8,7 mm x 4 | " | 387,860 |
| **- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151** | | |
| Þ 40 x 1,9 mm x 4 | đ/m | 15,620 |
| Þ 50 x 2,4 mm x 4 | " | 24,090 |
| Þ 63 x 3,0 mm x 4 | " | 41,580 |
| Þ 110 x 3,2 mm x 6 | " | 79,310 |
| Þ 160 x 4,7 mm x 6 | " | 166,210 |
| Þ 200 x 5,9 mm x 6 | " | 258,830 |
| Þ 225 x 6,6 mm x 6 | " | 325,380 |
| Þ 250 x 11,9 mm x 6 | " | 633,270 |

| | | |
|---|---|---|
| Þ 280 x 8,2 mm x 6 | " | 502,480 |
| Þ 315 x 15,0 mm x 6 | " | 1,003,750 |
| Þ 355 x 10,4 mm x 6 | " | 818,180 |
| Þ 400 x 11,7 mm x 6 | " | 1,016,510 |
| **2. Công Ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen**<br>**ĐC: Số 183.Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú Nhuận,TPHCM**<br>**SĐT: 0283.999.0229** | | |
| **I. Ống nhựa UPVC và phụ kiện UPVC** | đ/mét | |
| Ống nhựa UPVC 21x1,6 | đ/mét | 6,798 |
| Ống nhựa UPVC 27x1,8 | đ/mét | 9,647 |
| Ống nhựa UPVC 60x3.0 | đ/mét | 36,201 |
| Ống nhựa UPVC 90x2.6 | đ/mét | 47,795 |
| Ống nhựa UPVC 90x2.9 | đ/mét | 53,647 |
| Ống nhựa UPVC 90x3.8 | đ/mét | 69,498 |
| Ống nhựa UPVC 315x9,2 | đ/mét | 632,896 |
| Ống nhựa UPVC 315x15.0 | đ/mét | 1,003,695 |
| Ống nhựa UPVC 110x5.0 | đ/mét | 112,398 |
| Ống nhựa UPVC 160x6,2 | đ/mét | 214,203 |
| Ống nhựa UPVC 168x7.0 | đ/mét | 240,504 |
| Ống nhựa UPVC 200x9.6 | đ/mét | 409,805 |
| Ống nhựa UPVC luồn dây điện 20x1.55 | đ/mét | 9,933 |
| Ống nhựa UPVC luồn dây điện 25x1.80 | đ/mét | 13,695 |
| Ống nhựa UPVC gân xoắn luồn dây điện 20 | đ/mét | 4,642 |
| Ống nhựa UPVC gân xoắn luồn dây điện 25 | đ/mét | 6,523 |
| **II.Ống và phụ kiện PPR** | | |
| Ống nhựa PPR 1 lớp 20x1.9 | đ/mét | 19,030 |
| Ống nhựa PPR 1 lớp 25x2.3 | đ/mét | 29,700 |
| Ống nhựa PPR 1 lớp 32x2.9 | đ/mét | 54,120 |
| **III. Ống và phụ kiện HDPE** | | |
| Ống nhựa HDPE 63x3.8 | đ/mét | 56,320 |
| Ống nhựa HDPE 90x5,4 | đ/mét | 113,080 |

| | | |
|---|---|---|
| Ống nhựa HDPE 110x8,1 | đ/mét | 203,280 |
| Ống nhựa HDPE 160x7.7 | đ/mét | 288,420 |
| Ống nhựa HDPE 200x11.9 | đ/mét | 548,240 |
| Ống nhựa HDPE 315x15 | đ/mét | 1,101,870 |
| Ống nhựa HDPE 630x30.0 | đ/mét | 4,833,620 |
| **3. Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An**<br>Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. SĐT: 0272.3900.808.<br>Giá đã bao gồm thuế Vat, không tính phí vận chuyển. | | Đơn giá (đồng/cây) |
| Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m | | 42000 |
| Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m | | 72000 |
| Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m | | 136000 |
| Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m | | 172000 |
| Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m | | 186000 |
| Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m | | 215000 |
| Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m | | 343000 |
| Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m | | 462000 |
| Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m | | 847000 |
| Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m | | 1201000 |
| **4. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**<br>**Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.** | | Giá chưa bao gồm thuế VAT 10% |
| **Ống HDPE:** | | |
| D25 x 2,3mm | mét | 11,690 |
| D25 x 3 mm | mét | 13,690 |
| D40 x 2,4mm | mét | 20,030 |
| D40 x 3,7mm | mét | 29,090 |
| D50 x 2,4mm | mét | 25,740 |
| D50 x 3mm | mét | 30,730 |
| D63 x 3,8mm | mét | 49,130 |
| D75 x 3,6mm | mét | 56,830 |
| D75 x 4,5mm | mét | 70,060 |
| D90 x 4,3mm | mét | 89,730 |
| D90 x 5,4mm | mét | 99,430 |

| | | |
|---|---|---|
| D110 x 5,3mm | mét | 120,460 |
| D160 x 7,7mm | mét | 254,330 |
| D160 x 9,5mm | mét | 311,970 |
| D200 x 7,7mm | mét | 320,130 |
| D450 x 26,7mm | mét | 2,426,430 |
| D500 x 23,9mm | mét | 2,459,690 |
| D560 x 21,4mm | mét | 2,694,620 |
| D710 x 27,2mm | mét | 4,346,920 |
| D710 x 33,9mm | mét | 5,352,980 |
| D800 x 30,6mm | mét | 5,505,250 |
| D900 x 42,9mm | mét | 8,585,080 |
| D1000 x 38,2mm | mét | 8,591,420 |
| D1000 x 4,77mm | mét | 10,607,170 |
| Ống UPVC (Hệ inch) D220 x 8,7mm | mét | 352,600 |
| **Ống UPVC (Hệ mét) :** | | |
| D315 x 7,7mm | mét | 482,600 |
| D315 x 9,7mm | mét | 603,400 |
| D400 x 12,3mm | mét | 973,800 |
| D400 x 15,3mm | mét | 1,202,000 |
| **Z. Đất** | | |
| **1. Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng thương mại dịch vụ Thu Ngân**<br>**Địa chỉ: KP3, Thị trấn Thạnh Hoá, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An**<br>**Giá trên bao gồm cả thuế VAT + tiền vận chuyển tới chân công trình.** | | |
| Trọng phạm vi Thị trấn Thạnh Hoá, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An.<br>Giá đất 110,000 đồng/m3 | | |
| Ngoài phạm vị Thị trấn Thạnh Hoá, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An<br>Giá đất là 110.000 đồng/m3 + 35.000 đồng cho mỗi Km vận chuyển tiếp theo | | |
| | | |

## VII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

**1.** Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

**2.** Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

**3.** Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

**Ghi chú:** Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

**KT.GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***
- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.Nghĩa.

*Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243*

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LONG AN

**Đặng Thị Thúy Hà**